

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (DDV)

CTCP DAP - VINACHEM

Ngày 29/12/2023	9,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.1%	-	-3.6%

DT thuần 2023
3,181
tỷ VNĐ
YoY: ▼89.0 -2.7%

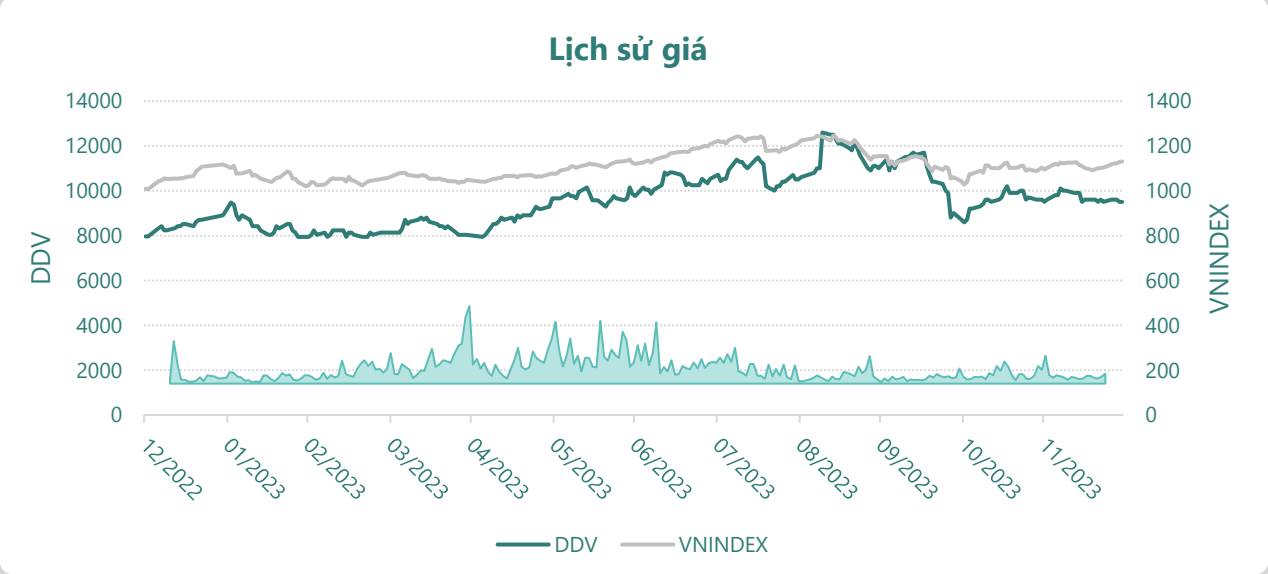
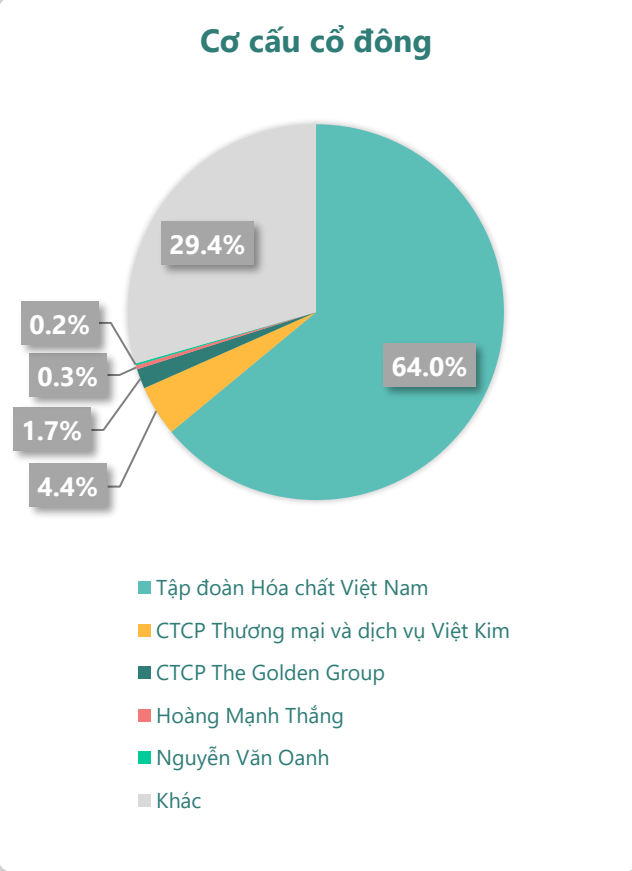
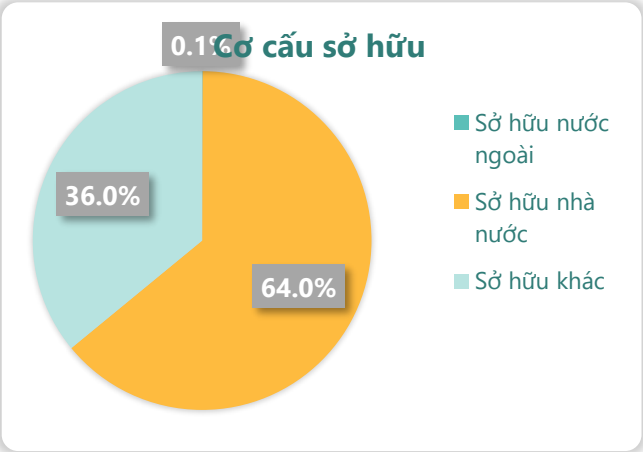
LN thuần 2023
82.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼297 -78.2%

LN sau thuế 2023
69.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼288 -80.7%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
2.6%
YoY: +/-▼ 9.1%

ROE 2023
3.9%
YoY: +/-▼ 18.0%

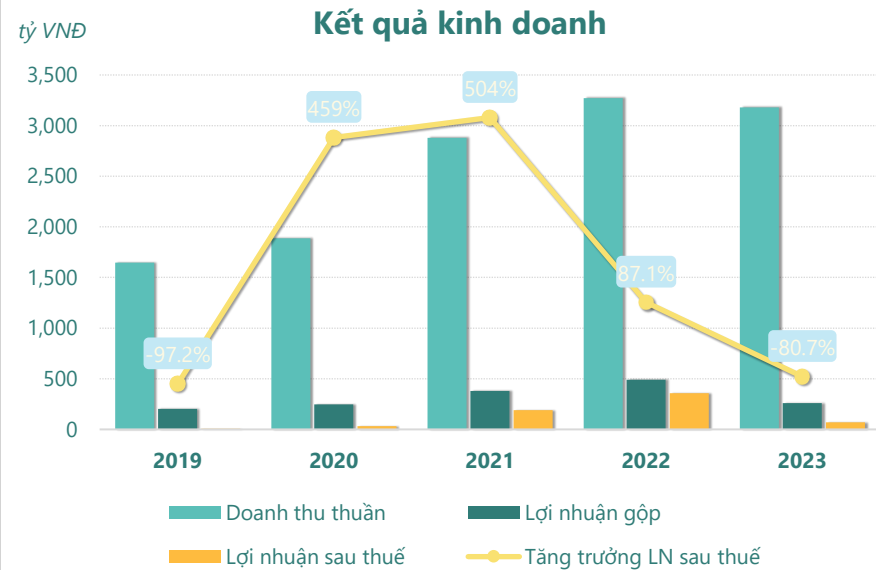
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,945 - 12,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,388
Số lượng CPLH (CP)	146,109,900
KLGD BQ 20 phiên (CP)	576,580
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	2.02
EPS	481
P/E	19.8



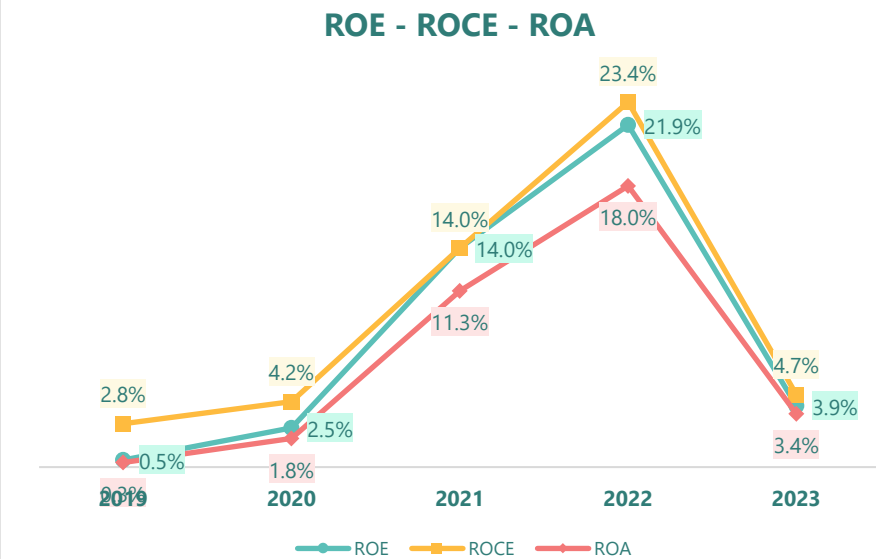
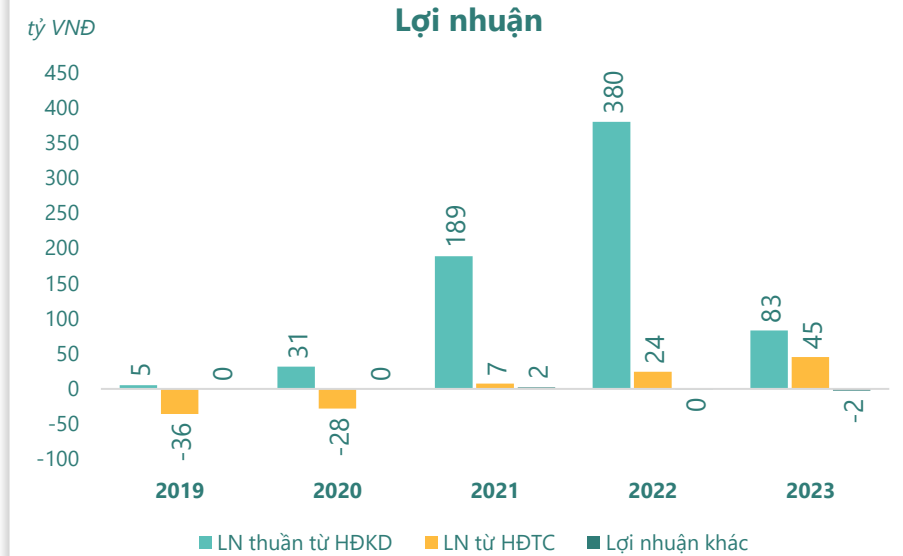
Năm **2023**, **DDV** ghi nhận doanh thu thuần **3,181** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **68.98** tỷ đồng, lần lượt **giảm 2.73%** và **giảm 80.7%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **3.94%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

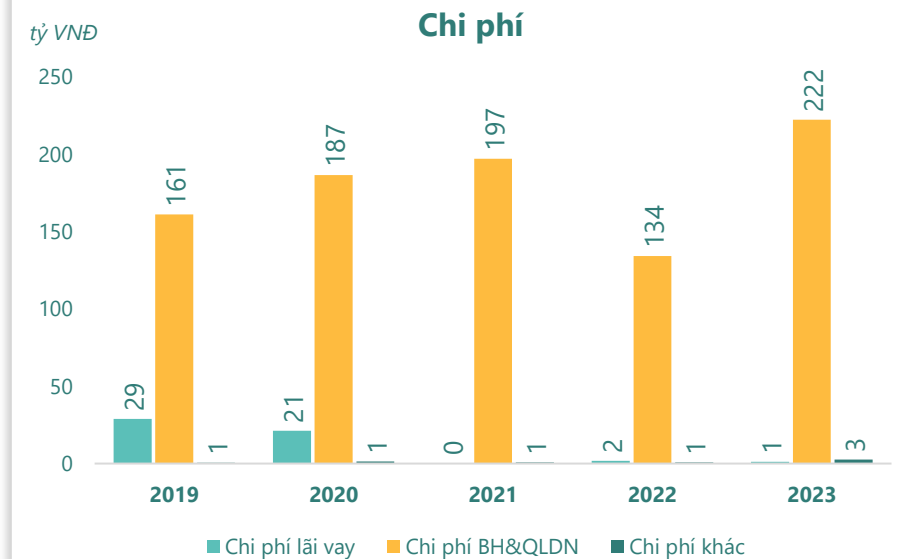


Năm **2023**, **DDV** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **82.93** tỷ đồng, **giảm đi 297.0** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (137.6 tỷ đồng) là 54.71 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



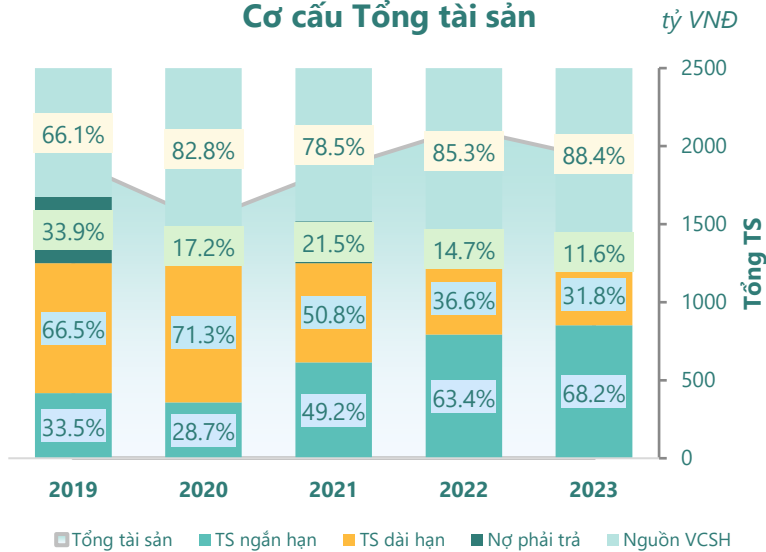
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **1.05** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **222.3** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 2.59** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của DDV năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **3.94%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

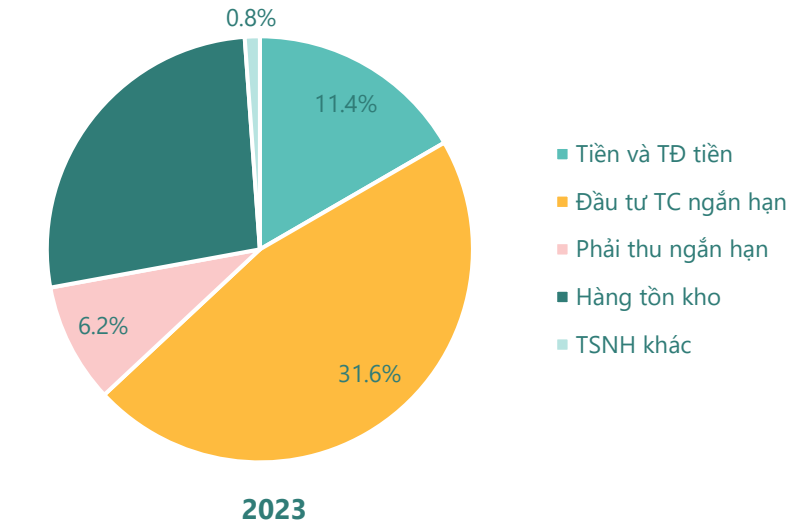


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

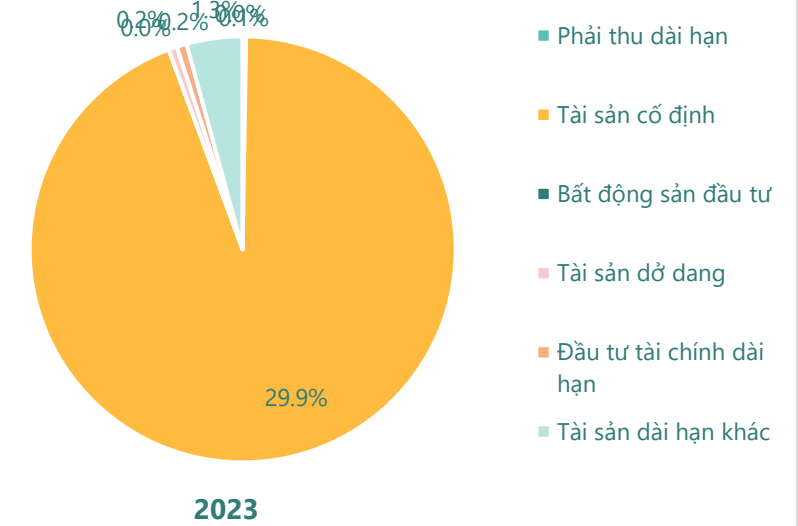
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **DDV** năm 2023 đạt **1,926** tỷ đồng, giảm **8.83%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 68.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 88.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

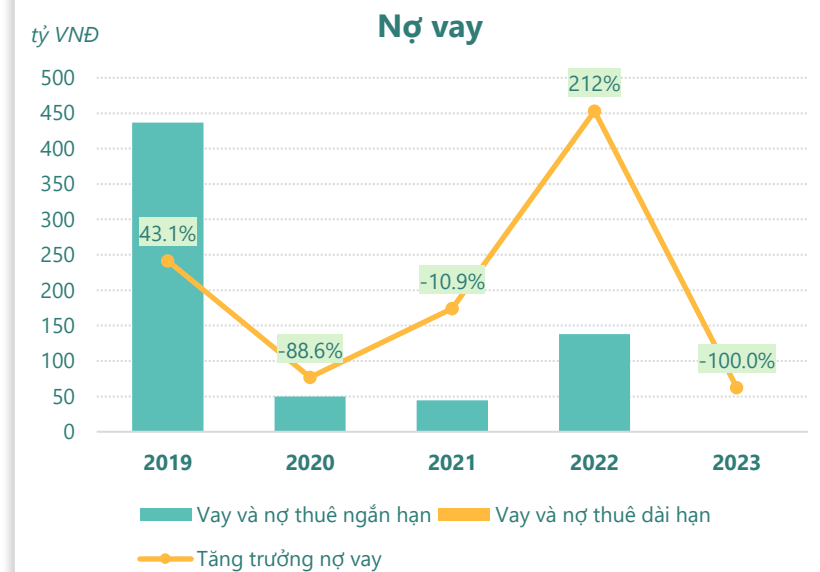
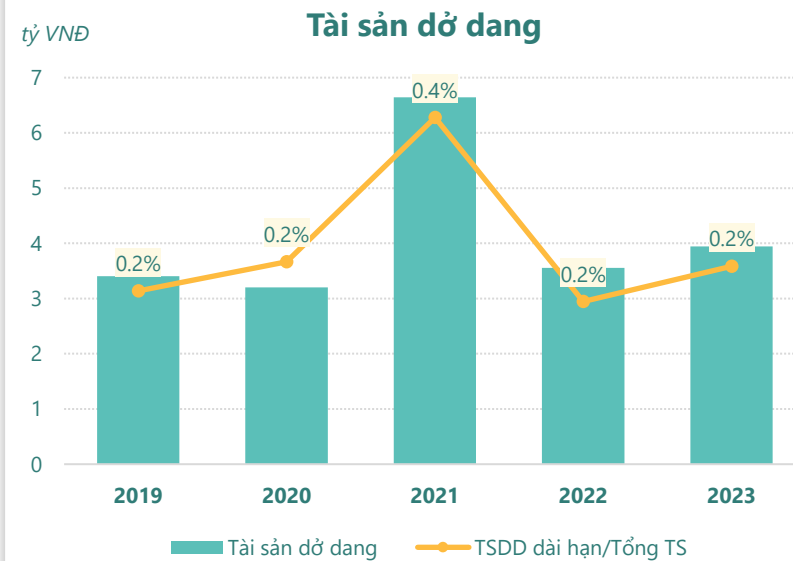
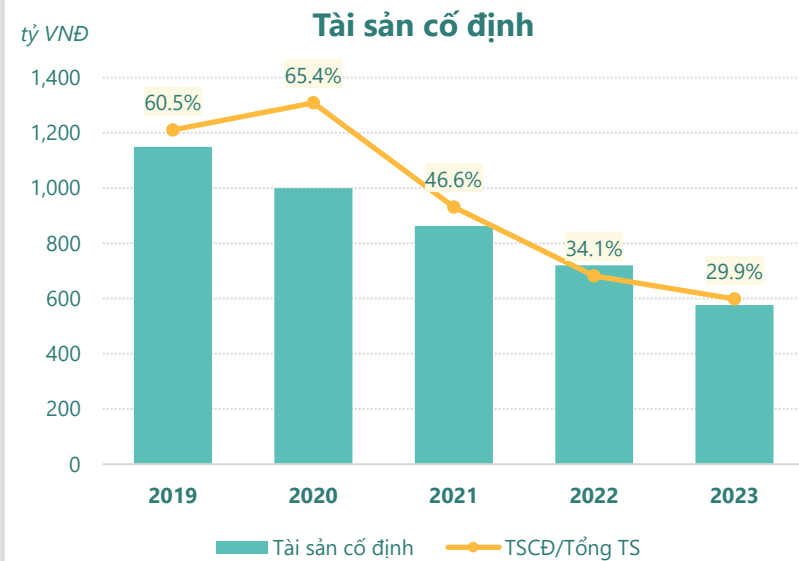
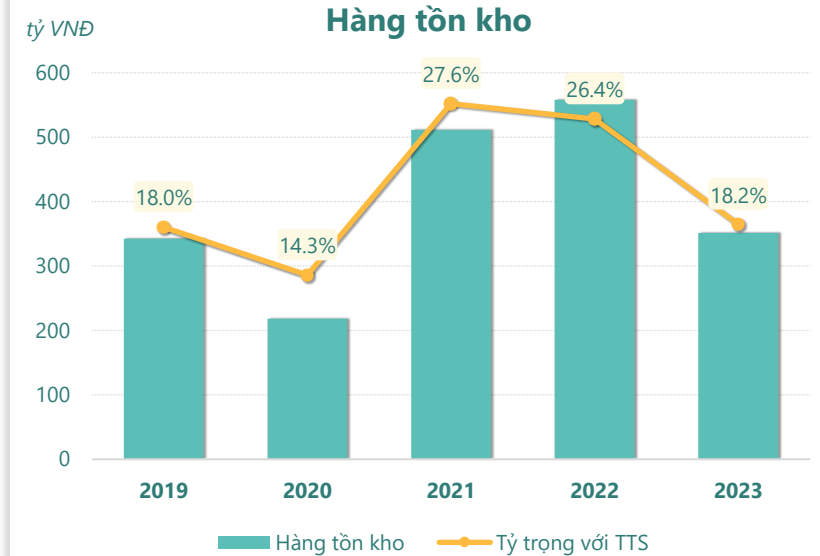
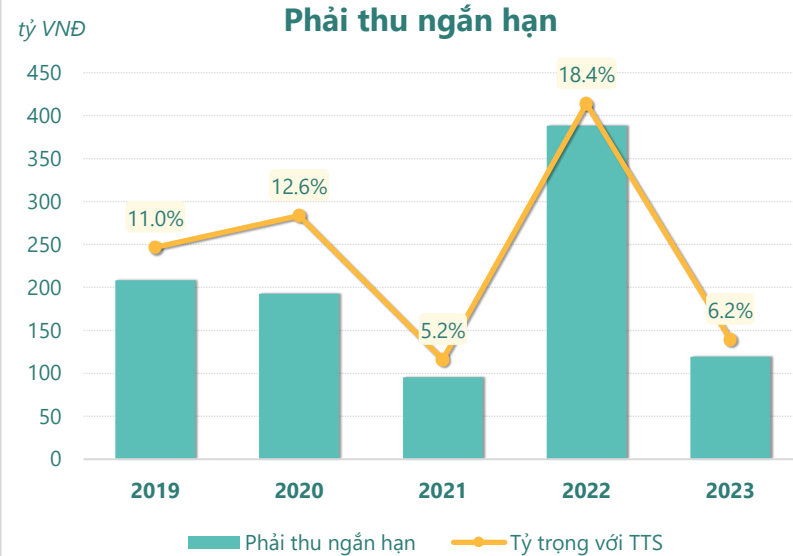
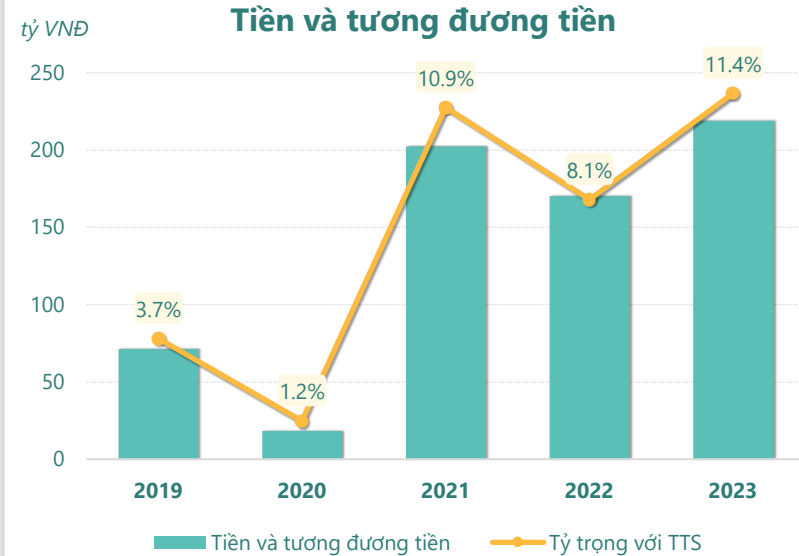
Tài sản ngắn hạn của DDV năm 2023 giảm **1.86%** so với năm trước, đạt **1,313** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **68.2%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **31.6%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 18.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

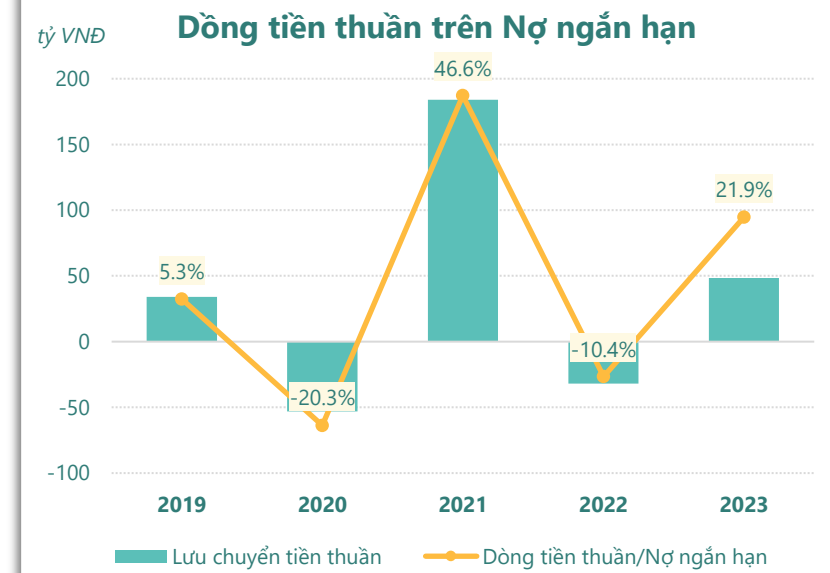
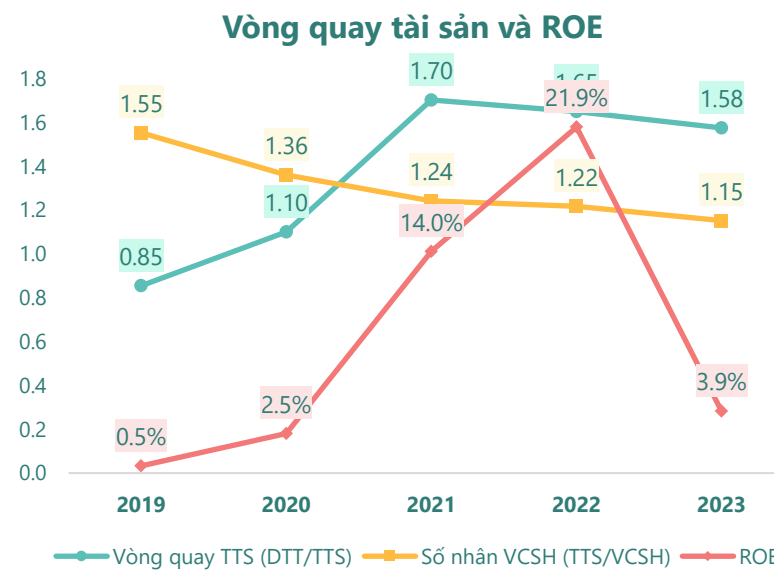
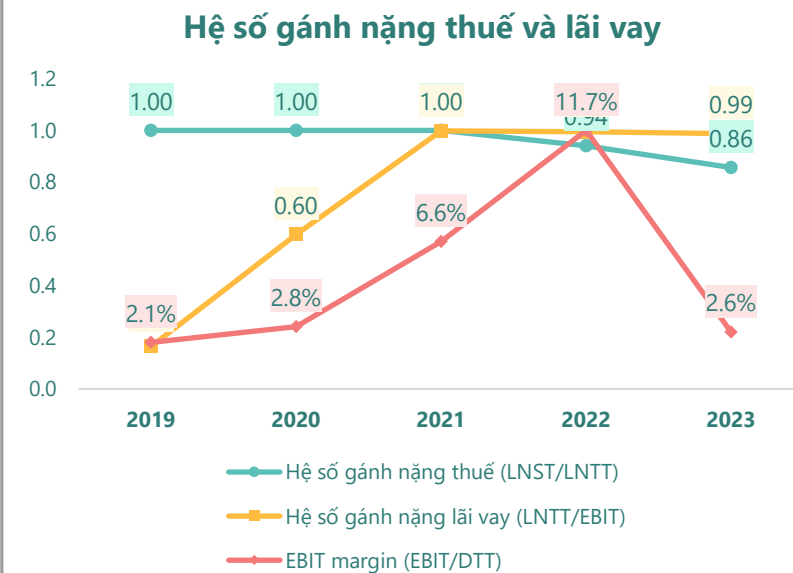
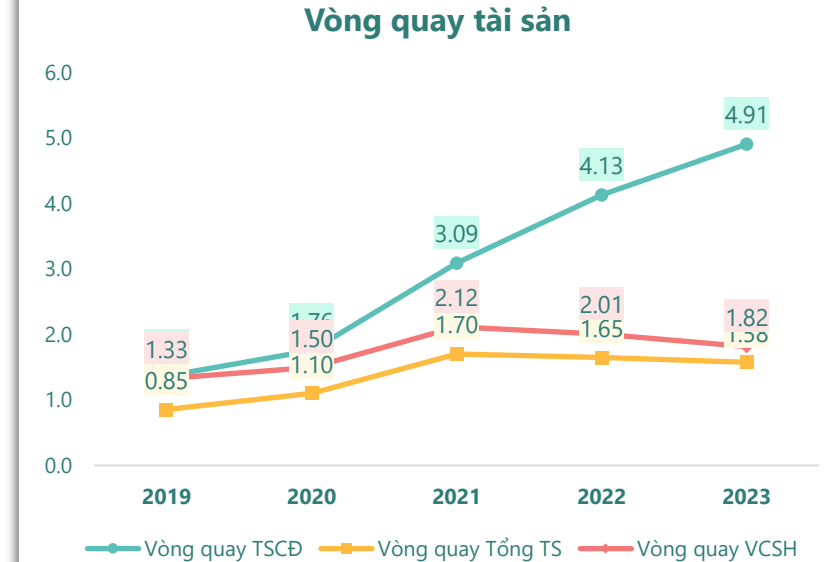
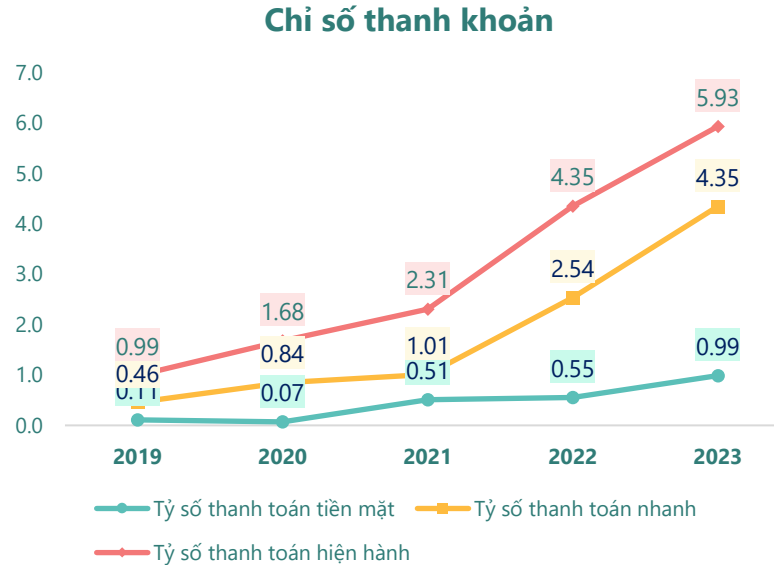
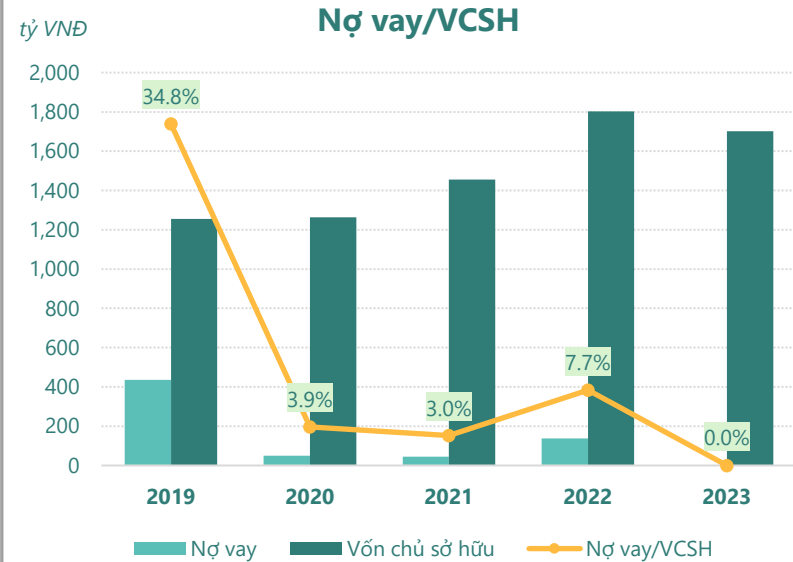
Tài sản dài hạn đạt **612.3** tỷ đồng giảm **20.9%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **31.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **29.9%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.35%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,886	2,878	3,270	3,181
Giá vốn hàng bán	1,640	2,499	2,780	2,921
Lợi nhuận gộp	246	378	490	260
Doanh thu HĐTC	3.44	15.4	33.3	53.8
Chi phí TC	31.5	7.98	8.91	8.36
Chi phí lãi vay	21.3	0.35	1.78	1.05
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	97.7	76.0	59.0	118
Chi phí QLDN	88.9	121	75.3	104
LN thuần từ HĐKD	31.5	189	380	82.9
Lợi nhuận khác	0.14	2.28	-0.22	-2.39
LN trước thuế	31.6	191	380	80.5
Lợi nhuận sau thuế	31.6	191	357	69.0
LNST của CĐ cty mẹ	31.6	191	357	69.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	352	270	7.08	704
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.3	-80.5	-133	-372
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-387	-5.41	93.8	-284
Tiền đầu kỳ	71.2	18.2	202	170
Lưu chuyển tiền thuần	-53.0	184	-32.0	48.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.01	0.00	0.03
Tiền cuối kỳ	18.2	202	170	219

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	1,527	1,852	2,112	1,926
Tài sản ngắn hạn	438	911	1,338	1,313
Tiền và tương đương tiền	18.2	202	170	219
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.00	72.2	212	609
Phải thu ngắn hạn	193	95.5	388	119
Hàng tồn kho	218	511	558	351
Tài sản ngắn hạn khác	7.43	30.0	9.78	15.0
Tài sản dài hạn	1,089	941	774	612
Phải thu dài hạn	1.59	1.61	1.61	1.61
Tài sản cố định	999	863	720	576
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	3.20	6.64	3.56	3.94
Đầu tư tài chính dài hạn	4.15	4.24	4.51	4.65
Tài sản dài hạn khác	80.5	65.8	43.8	26.0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	263	397	310	224
Nợ ngắn hạn	261	395	308	221
Vay và nợ thuê ngắn hạn	49.6	44.2	138	0
Phải trả người bán ngắn hạn	150	270	87.6	108
Nợ dài hạn	2.24	2.24	2.24	2.24
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,264	1,455	1,802	1,702
Vốn chủ sở hữu	1,264	1,455	1,802	1,702
Vốn điều lệ	1,461	1,461	1,461	1,461
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0